

Bản án số: 421/2018/DS-ST

Ngày: 15 - 8 - 2018

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9 – TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Phước

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Mạnh Cường
2. Ông Mai Thanh Giàu

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Ngọc Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 15 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2012/TLST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2012 về tranh chấp “Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2018/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1952

Địa chỉ: phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Tấn Ph, là luật sư của Văn phòng Luật sư Ngân Ng, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn Th, sinh năm: 1968

Địa chỉ: phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Nguyễn Văn Tr, là luật sư của Công ty Luật TNHH L

Địa chỉ: Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1965

Địa chỉ: phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- Bà Dương Thị D, sinh năm: 1970

Địa chỉ: phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

4. Người làm chứng:

Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1955

Địa chỉ: phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu 1, tỉnh Bình Dương (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/7/2012, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/7/2012 và ngày 16/8/2012, đơn xác nhận yêu cầu khởi kiện ngày 21/8/2012 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày như sau:

Ông Nguyễn Văn B là chủ hộ kinh doanh cá thể với ngành nghề kinh doanh là sản xuất giấy tái sinh, bột giấy, có tên gọi là Cơ sở sản xuất giấy Công B, cơ sở sản xuất đặt tại phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 08/12/2007, ông Nguyễn Văn B và ông Bùi Văn Th có ký kết văn bản Thỏa thuận hợp tác kinh doanh với nội dung thỏa thuận là hai bên sẽ góp vốn hợp tác sản xuất, kinh doanh giấy tái sinh trong thời hạn 05 năm, trên cơ sở pháp lý hộ kinh doanh cá thể Công B do ông Nguyễn Văn B đứng tên đăng ký. Ông B sẽ góp vốn bằng nhà xưởng, trang thiết bị, máy móc phục vụ cho việc sản xuất giấy và được hưởng lợi tức cố định 45.000.000 đồng mỗi tháng trong 12 tháng đầu tiên và 50.000.000 đồng mỗi tháng trong thời hạn 04 năm tiếp theo. Ông Th chịu trách nhiệm về vốn đầu tư để sản xuất kinh doanh và được toàn quyền quyết định trong quá trình sản xuất, kinh doanh; chịu trách nhiệm về nhân công, mua bán sản phẩm, chứng từ hóa đơn liên quan đến hoạt động kinh doanh; có nghĩa vụ đóng các khoản thuế, lệ phí theo quy định pháp luật và tự hạch toán chi phí theo nguyên tắc lời ăn lỗ chịu.

Sau khi ký kết Thỏa thuận hợp tác kinh doanh, hai bên triển khai việc hợp tác như thỏa thuận. Tuy nhiên, đến tháng 5 năm 2009 (sau 17 tháng hoạt động), ông Th gặp ông B và thỏa thuận miệng với nhau chấm dứt hoạt động hợp tác kinh doanh, hai bên thỏa thuận đã thực hiện xong các quyền và nghĩa vụ phát sinh

trong giai đoạn hợp tác kinh doanh. Riêng các khoản truy thu thuế, phạt vi phạm về thuế thì chưa phát hiện nên không biết để thỏa thuận.

Đến ngày 31/8/2011, Chi cục thuế quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành kiểm tra các chứng từ hóa đơn của cơ sở sản xuất giấy Công B trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2009 thì phát hiện có vi phạm. Tại các Biên bản kiểm tra số 01 và 02/BB-CCT-TNCN ngày 31/8/2011 xác định có 21 hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa đầu vào từ ngày 15/02/2008 đến ngày 24/4/2009 là không hợp pháp, dẫn đến việc phải bị truy thu thuế, phạt vi phạm pháp luật về thuế và phạt vi phạm pháp luật về thuế do nộp chậm.

Ngày 08/9/2011, Chi cục Thuế quận Thủ Đức đã ban hành Quyết định số 161/QĐ-CCT về xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở sản xuất giấy Công B từ năm 2006 đến 2009 với tổng số tiền là 1.187.143.882 đồng, gồm số tiền truy thu thuế là 707.702.577 đồng và phạt vi phạm về thuế là 479.441.245 đồng. Trong đó, xác định tổng số tiền truy thu thuế, tiền xử phạt vi phạm về thuế trong giai đoạn hợp tác kinh doanh giữa ông Bình và ông Th từ năm 2008 đến 2009 là 1.102.009.764 đồng, bao gồm: truy thu thuế là 664.449.955 đồng, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế là 66.444.995 đồng và phạt do nộp chậm là 371.104.814 đồng.

Sau khi nhận Quyết định số 161/QĐ-CCT về xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Chi cục Thuế quận Thủ Đức, ông B đã liên hệ với ông Th và yêu cầu ông Th phải nộp số tiền truy thu thuế và xử phạt về thuế 1.102.009.764 đồng nhưng ông Th không đồng ý. Do sợ ảnh hưởng đến hoạt động của cơ sở sản xuất giấy Công B nên ông B đã dùng tiền của mình nộp đủ số tiền 1.187.143.882 đồng đã nêu trong Quyết định số 161/QĐ-CCT ngày 08/9/2011 của Chi cục Thuế quận Thủ Đức, trong đó đã nộp thay luôn phần tiền truy thu thuế, phạt vi phạm về thuế 1.102.009.764 đồng thuộc trách nhiệm của ông Th.

Đến ngày 09/7/2012, ông Nguyễn Văn B nộp đơn khởi kiện, yêu cầu ông Bùi Văn Th phải hoàn trả lại cho ông B số tiền 1.102.009.764 đồng là số tiền truy thu thuế, tiền phạt vi phạm về thuế mà ông B đã nộp thay cho ông Th.

Bị đơn là ông Bùi Văn Th trình bày:

Ông Th xác nhận giữa ông và ông B có ký kết văn bản Thỏa thuận hợp tác kinh doanh vào ngày 08/12/2007, thống nhất với nội dung trình bày của ông B về thời gian hợp tác kinh doanh, số tiền chia lợi nhuận, về việc hai bên đã thỏa thuận miệng để chấm dứt hợp tác kinh doanh vào tháng 5/2009. Tuy nhiên, trong quá trình hợp tác kinh doanh, ông Th chỉ chịu trách nhiệm về quản lý quá trình sản xuất kinh doanh, còn các vấn đề về xuất hóa đơn, kê khai đóng thuế là do ông

B chịu trách nhiệm. Do đó, việc Chi cục thuế quận Thủ Đức xử phạt về hóa đơn không hợp pháp và truy thu thuế thì ông B phải chịu trách nhiệm. Sau khi bị Chi cục thuế quận Thủ Đức xử phạt thì ông B có yêu cầu ông Th trả lại số tiền 1.102.009.764 đồng nhưng ông Th không đồng ý. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông B thì ông Th không chấp nhận toàn bộ. Mặt khác, ông Th cho rằng ông không có thiếu khoản nợ nào với ông B, việc ông B căn cứ vào Thỏa thuận hợp tác kinh doanh để đòi tài sản đối với ông là không có căn cứ, đây phải là quan hệ tranh chấp về hợp đồng hợp tác kinh doanh và đề nghị Tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp chính xác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H, là vợ của ông Nguyễn Văn B, xác nhận số tiền 1.102.009.764 đồng mà ông B dùng để đóng thuế thay cho trách nhiệm của ông Bùi Văn Th là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, bà H vẫn thống nhất với yêu cầu của ông B là buộc ông Th phải trả lại số tiền này cho cá nhân ông Nguyễn Văn B, bà không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị D trình bày:

Bà Dương Thị D, là vợ của ông Bùi Văn Th, xác định trong quá trình hợp tác kinh doanh giữa ông Th với ông Nguyễn Văn B thì bà không biết và cũng không có liên quan, số tiền ông Th sử dụng trong hợp tác kinh doanh là tiền riêng của ông Th. Do đó, trong vụ tranh chấp giữa ông B và ông Th thì bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người làm chứng là ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Ông Th làm nghề kế toán, thường làm dịch vụ báo cáo thuế cho các Công ty khi có yêu cầu. Theo sự giới thiệu của ông Nguyễn Văn B, ông Th vào làm kế toán cho cơ sở sản xuất của ông Bùi Văn Th từ tháng 12/2007 đến tháng 05/2009, ông Th là người tuyển dụng và trả lương cho ông với mức lương 2.000.000đ/tháng. Mỗi tháng, ông Th có mặt tại cơ sở sản xuất khoảng 2 đến 3 lần để nhận chứng từ, hóa đơn về khai thuế và sau đó giao lại tờ khai thuế cho bà Nguyễn Thị H để đi nộp cho Chi cục thuế quận Thủ Đức. Các hóa đơn thu mua giấy vụn đầu vào do ông Bùi Văn V (là cháu của ông Th) làm việc tại cơ sở sản xuất giao cho ông Th để khai thuế; các hóa đơn bán hàng đầu ra thì theo yêu cầu của ông Th, bà H sẽ xuất hóa đơn giao cho người mua. Sổ sách kế toán gồm 05 cuốn do ông Th là người ghi sổ khi có đầy đủ chứng từ đúng quy định. Việc có một số hóa đơn mua hàng đầu vào không hợp pháp thì ông Th hoàn toàn không biết, ông đã thực hiện việc kê khai thuế đúng pháp luật.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn Ph trình bày:

Căn cứ vào Điều 4 của Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 08/12/2007 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn B và ông Bùi Văn Th thì ông Th là người có trách nhiệm quản lý trong quá trình sản xuất, kinh doanh, về thu mua nguyên liệu, bán sản phẩm và chịu trách nhiệm về chứng từ hóa đơn liên quan đến hoạt động kinh doanh; có nghĩa vụ đóng các khoản thuế, lệ phí theo quy định pháp luật và tự hạch toán chi phí theo nguyên tắc lờn ăn lỗ chịu. Riêng ông B chỉ được ông Th trả tiền lợi nhuận cố định hàng tháng giống như tiền cho thuê nhà xưởng. Thực tế trong thời gian hợp tác thì ông Th đã trả tiền hàng tháng cho ông B và đã đóng đầy đủ các khoản thuế theo đúng thỏa thuận. Do đó, tất cả các vấn đề liên quan đến thuế trong thời gian hợp tác thì ông Th phải có trách nhiệm nộp.

Khoảng tháng 05/2009, ông B và ông Th đã thống nhất chấm dứt hợp tác kinh doanh và đã thanh lý hợp đồng hợp tác, chấm dứt các quyền và nghĩa vụ của các bên trong thời gian hợp tác. Tuy nhiên, đến ngày 31/8/2011, sau khi Chi cục thuế quận Thủ Đức kiểm tra thì mới phát hiện là trong thời gian hợp tác từ tháng 12/2007 đến tháng 05/2009, ông Th khi thu mua giấy vụn đầu vào phục vụ cho việc sản xuất đã sử dụng 21 hóa đơn giá trị gia tăng không hợp pháp đưa cho ông B để khai thuế từ đó dẫn đến việc cơ sở Công B bị truy thu thuế và phạt vi phạm pháp luật về thuế trong giai đoạn hợp tác với số tiền 1.102.009.764 đồng. Ông Nguyễn Văn B là chủ cơ sở Công B đã đứng ra nộp số tiền này vào Ngân sách nhà nước mà lẽ ra chính ông Th phải là người có trách nhiệm nộp số tiền này nhưng ông Th đã lẩn tránh. Nay ông B yêu cầu ông Th phải trả lại số tiền 1.102.009.764 đồng mà ông B đã nộp thay cho ông Th, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông B không có tranh chấp gì đến quyền lợi và nghĩa vụ trong Thỏa thuận hợp tác kinh doanh với ông Th mà chỉ đòi lại số tiền ông B đã đóng thuế thay phần trách nhiệm của ông Th nên đây là quan hệ tranh chấp đòi tài sản.

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Tấn Ph, không bổ sung gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Văn Tr trình bày:

Ông Nguyễn Văn B khởi kiện đòi tài sản đối với ông Bùi văn Th là không có căn cứ vì ông Th không có vay, mượn bất kỳ tài sản nào của ông B. Ông Th không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông B. Việc ông B căn cứ vào hợp đồng hợp tác để xác định trách nhiệm chịu thuế của ông Th là tranh chấp về nghĩa vụ hợp đồng nên đây phải là tranh chấp về hợp đồng. Mặc khác, ông B hợp tác với ông Th với tư cách đại diện cho hộ gia đình nhưng ông B đứng ra khởi kiện với

tư cách cá nhân là không đúng tư cách khởi kiện. Do đó, đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án.

Bị đơn là ông Bùi Văn Th thống nhất với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn Tr, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H thống nhất với yêu cầu của ông Nguyễn Văn B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị D không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện việc thụ lý vụ án, xác định tư cách tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp đúng quy định; thực hiện cấp, tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng và tiến hành giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thời hạn giải quyết vụ án vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Đồng thời, Đại diện Viện kiểm sát nhận định yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Văn B là chủ hộ kinh doanh cá thể Công B, ông khởi kiện yêu cầu ông Bùi Văn Th phải hoàn trả lại số tiền 1.102.009.764 đồng mà ông đã đóng thuế thay cho trách nhiệm của ông Th vì cho rằng do ông Th đã sử dụng 21 hóa đơn giá trị gia tăng không hợp pháp trong quá trình hợp tác kinh doanh từ tháng 12/2007 đến tháng 05/2009 để hạch toán, báo cáo thuế nên dẫn đến việc cơ sở sản xuất giấy Công B bị truy thu thuế và xử phạt về thuế số tiền nêu trên theo Quyết định số 161/QĐ-CCT ngày 08/9/2011 của Chi cục Thuế quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông B đã dùng tiền của mình nộp trước vào kho bạc Nhà nước và nay yêu cầu ông Th phải hoàn trả lại. Việc ông B đứng đơn khởi kiện là đúng thẩm quyền và đây là vụ án về tranh chấp đòi tài sản, bị đơn có nơi cư trú tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo các quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 41.Q8.000116 do Ủy ban nhân dân Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B; Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 08/12/2007 giữa ông Nguyễn Văn B và ông Bùi Văn Th; các Biên bản kiểm tra số 01 và 02/BB-CCT-TNCN ngày 31/8/2011; Quyết định số 61/QĐ-CCT ngày 08/9/2011 về xử lý thuế và xử phạt vi phạm về thuế; Giấy xác nhận số 709/TNCN ngày 17/10/2011; Công văn số 15270/CCT-LP2 ngày 27/11/2015 của Chi cục Thuế quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; các tài liệu khác do các đương sự nộp có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, người làm chứng thì đã có đủ cơ sở kết luận:

Ông Nguyễn Văn B là chủ hộ kinh doanh cá thể với ngành nghề kinh doanh là sản xuất giấy tái sinh, bột giấy có tên gọi là Cơ sở sản xuất giấy Công B, cơ sở sản xuất đặt tại phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 08/12/2007, ông Nguyễn Văn B và ông Bùi Văn Th có ký kết văn bản Thỏa thuận hợp tác kinh doanh với nội dung thỏa thuận là hai bên sẽ góp vốn hợp tác sản xuất, kinh doanh giấy tái sinh trong thời hạn 05 năm, trên cơ sở pháp lý hộ kinh doanh cá thể Công B do ông Nguyễn Văn B đứng tên đăng ký. Ông B sẽ góp vốn bằng nhà xưởng, trang thiết bị, máy móc phục vụ cho việc sản xuất giấy và được hưởng lợi tức cố định 45.000.000 đồng mỗi tháng trong 12 tháng đầu tiên và 50.000.000 đồng mỗi tháng trong thời hạn 04 năm tiếp theo. Ông Th chịu trách nhiệm vốn đầu tư để sản xuất kinh doanh và được toàn quyền quyết định trong quá trình sản xuất, kinh doanh; chịu trách nhiệm về nhân công, thu mua nguyên liệu và mua bán sản phẩm; có nghĩa vụ đóng các khoản thuế, lệ phí phát sinh theo quy định pháp luật và tự hạch toán chi phí theo nguyên tắc lời ăn lỗ chịu. Sau khi ký kết Thỏa thuận hợp tác kinh doanh, hai bên triển khai việc hợp tác như thỏa thuận. Tuy nhiên, đến tháng 5 năm 2009, ông Th và ông B thỏa thuận miệng với nhau chấm dứt hoạt động hợp tác kinh doanh, hai bên thỏa thuận đã thực hiện xong các quyền và nghĩa vụ phát sinh trong giai đoạn hợp tác kinh doanh.

Đến ngày 31/8/2011, Chi cục thuế quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành kiểm tra các chứng từ hóa đơn của cơ sở sản xuất giấy Công B trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2009 thì phát hiện có 25 hóa đơn giá trị gia tăng không hợp pháp, trong đó có 21 hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa đầu vào từ ngày 15/02/2008 đến ngày 24/4/2009 là không hợp pháp, dẫn đến việc phải bị truy thu thuế và phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 08/9/2011, Chi cục Thuế quận Thủ Đức đã ban hành Quyết định số 161/QĐ-CCT về xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở sản xuất giấy Công B từ năm 2006 đến 2009 với số tổng số tiền 1.187.143.822

đồng gồm: tiền truy thu thuế là 707.702.577 đồng và phạt vi phạm về thuế là 479.441.245 đồng (phạt vi phạm pháp luật về thuế là 70.770.258đ, phạt vi phạm pháp luật về thuế do phạt nộp chậm là 408.670.987đ). Trong đó, xác định tổng số tiền truy thu thuế, tiền xử phạt vi phạm về thuế trong giai đoạn hợp tác kinh doanh giữa ông B và ông Th từ năm 2008 đến 2009 là 1.102.009.764 đồng, bao gồm: truy thu thuế là 664.449.955 đồng, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế là 66.444.995 đồng và phạt do nộp chậm là 371.104.814 đồng.

Sau khi nhận Quyết định số 161/QĐ-CCT về xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Chi cục Thuế quận Thủ Đức, ông B đã liên hệ với ông Th và yêu cầu ông Th phải nộp số tiền truy thu thuế và xử phạt về thuế 1.102.009.764 đồng nhưng ông Th không đồng ý. Do sợ ảnh hưởng đến hoạt động của cơ sở sản xuất giấy Công B nên ông B đã dùng tiền của mình nộp đủ số tiền thuế 1.187.143.882 đồng đã nêu trong Quyết định số 161/QĐ-CCT ngày 08/9/2011 của Chi cục Thuế quận Thủ Đức, trong đó nộp thay luôn phần tiền thuế 1.102.009.764 đồng thuộc trách nhiệm của ông Th. Nay ông Nguyễn Văn B yêu cầu ông Bùi Văn Th phải hoàn trả lại cho ông B số tiền 1.102.009.764 đồng mà ông B đã nộp thay cho phần trách nhiệm của ông Th. Ông Bùi Văn Th không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông B.

Xét thấy, căn cứ vào nội dung các Điều 2, 3, 4 của Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 08/12/2007 thì ông Th là người được toàn quyền quyết định trong sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm toàn bộ các khoản thu chi, đóng tất cả các khoản thuế, lệ phí phát sinh trong giai đoạn hợp tác kinh doanh và hạch toán chi phí theo nguyên tắc lời ăn lỗ chịu; ông Th cũng là người chịu trách nhiệm quản về việc thu mua nguyên liệu đầu vào và quản lý việc nhận hóa đơn đầu vào. Do đó, việc ông Th sử dụng 21 hóa đơn đầu vào không hợp pháp trong giai đoạn hợp tác kinh doanh để hạch toán, báo cáo thuế và được hưởng lợi về thuế dẫn đến cơ sở sản xuất giấy Công B bị truy thu thuế và xử phạt phạt thuế trong giai đoạn này với số tiền 1.102.009.764 đồng là do lỗi của ông Th nên ông Th phải chịu trách nhiệm nộp số tiền này vào kho bạc Nhà nước. Sau khi phát sinh số tiền bị truy thu thuế, bị xử phạt về thuế 1.102.009.764 đồng nêu trên thì ông B có yêu cầu ông Th nộp nhưng ông Th không đồng ý. Ông B đã dùng tiền của mình nộp trước số tiền 1.102.009.764 đồng vào Ngân sách Nhà nước thay cho trách nhiệm của ông Th và nay yêu cầu ông Th phải trả lại số tiền nêu trên. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn B là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ý kiến của bị đơn cho rằng ông B không có tư cách khởi kiện, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án là không có cơ sở.

- Về án phí:

Do nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, hoàn trả lại cho ông B số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn là ông Bùi Văn Th phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 45.060.292 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 163, 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Ông Bùi Văn Th có nghĩa vụ phải trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 1.102.009.764đ (Một tỷ một trăm lẻ hai triệu không trăm lẻ chín ngàn bảy trăm sáu mươi bốn đồng), trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

2.1. Ông Bùi Văn Th phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 45.060.292đ (Bốn mươi lăm triệu không trăm sáu mươi ngàn hai trăm chín mươi hai đồng).

2.2. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 22.530.146đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ba mươi ngàn một trăm bốn mươi sáu đồng) cho ông Nguyễn Văn B theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AD/2011/02752 ngày 23 tháng 8 năm 2012 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSNDQ9;
- Chi cục THADSQ9;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Minh Phước